

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DS-ST

Ngày 18-8-2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Quyết

Ông Trần Đăng Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2019 tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 220/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công A; sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; thương binh loại 4/4; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đoàn Văn E - Luật sư Văn phòng Luật sư G thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1966; cùng nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; đều có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Kim K - Luật sư Công ty Luật TNHH L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; nơi ĐKKHKT: Tổ 35, phường N, quận O, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện nay: Số 142 phố P, phường N, quận O, thành phố Hà Nội; có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Đâu R, xã S, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1986; nơi cư trú: Số nhà 18 ngõ 8, phố X, phường Y, quận A', thành phố Hà Nội; có mặt;

4. Anh Nguyễn Văn B', sinh năm 1989; nơi cư trú: Số 22 ngõ 16 đường C', phường D', quận A', thành phố Hà Nội; có mặt;

5. Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Khu 2 thị trấn Tiên Lãng, huyện D, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn E' - Phó Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện D - là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D (theo Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 12/3/2019; đơn khởi kiện bổ sung nộp ngày 01/4/2019 và quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Công A trình bày:

Bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Công A là các cụ Nguyễn Văn G' (chết năm 1985) và cụ Lê Thị H' (chết năm 1999). Cụ G' và cụ H' sinh được 10 người con gồm: Ông Nguyễn Văn I', bà Nguyễn Thị K', bà Nguyễn Thị L', bà Nguyễn Thị M', ông Nguyễn Văn N' (đều đã chết khi còn nhỏ), 01 người chết khi mới sinh chưa kịp đặt tên, ông Nguyễn Công A, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q. Các cụ không có con riêng, con nuôi. Năm 1979, cả gia đình ông A đi xây dựng vùng kinh tế mới ở xã O', huyện P', tỉnh Quảng Ninh. Khi đó cụ G' và cụ H' có diện tích đất thổ cư khoảng 400m² là đất của cha ông để lại. Nhưng vì cả gia đình đi vùng kinh tế mới lập nghiệp nên cụ G' và cụ H' đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho ông Mai Văn Q'. Hiện con trai của ông Q' là ông Mai Văn R' đang quản lý, sử dụng. Sau khi lên vùng kinh tế mới được khoảng vài tháng, do điều kiện khó khăn nên vợ chồng ông A lại quay trở về ở nhờ nhà bác ruột là cụ Nguyễn Văn S'. Đến năm 1991, Ủy ban nhân dân xã C đã bán thanh lý cho ông A diện tích đất cho ông thuê, hiện ông A đã có chỗ ở riêng biệt, ổn định. Đến năm 1981 thì cụ G', cụ H', ông H và bà M cũng quay trở về. Về nguồn gốc diện tích đất hiện vợ chồng ông H đang quản lý, sử dụng khoảng 700m², thửa đất số 135, tờ bản

đồ số 02 tại Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng là do Ủy ban nhân dân xã C đã cấp cho cụ G' và cụ H' là đất ruộng trồng. Trên diện tích đất các cụ có làm ba gian nhà tre (cuối năm 1982). Năm 1983 thì bà M đi lấy chồng; năm 1984 ông H lấy vợ. Vợ chồng ông H ở cùng các cụ từ đó cho đến nay. Khi còn sống cụ G', cụ H' chưa phân chia cho các con và các cụ chết cũng không để lại di chúc. Khi ông A biết vợ chồng ông H có ý định chuyển nhượng đất thì nói với ông H nguồn gốc diện tích đất mà vợ chồng ông H đang quản lý là của cụ G', cụ H' để lại nên phải được chia thành 05 phần, vợ chồng ông H hai phần, còn 03 phần chia đều cho 03 người là ông A, bà Q và bà M. Nhưng vợ chồng ông H không đồng ý và các bên mâu thuẫn từ đó. Nay ông A khởi kiện, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ G' và cụ H' để lại là diện tích đất 596m² tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng cho ông A, ông H, bà Q và bà M; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH313278 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 26/9/2006 cho chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị I.

Tại Bản tự khai ngày 22, ngày 24 tháng 7 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I thống nhất trình bày:

Ông H xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình đúng như lời trình bày của ông A. Năm 1976, chị gái của ông H là bà Nguyễn Thị M lên đường nhập ngũ. Năm 1979, cụ G' và cụ H' cùng các con đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Quảng Ninh. Trước khi đi Quảng Ninh các cụ đã chuyển nhượng toàn bộ nhà và đất cho ông Mai Văn Q'. Khi đến Quảng Ninh, ông H, bà M ở cùng với cụ G' và cụ H'; còn ông A khi đó đã có vợ nên ở một nhà khác. Được khoảng 06 tháng thì ông A quay trở về và hiện đã tạo dựng được chỗ ở ổn định. Một thời gian ngắn thì cụ G' cũng về ở cùng với ông A. Đến cuối năm 1980 do cụ H' già yếu, không còn lao động được nên ông H cùng bà M đã đưa cụ H' quay trở về. Do không còn nhà ở nên ba mẹ con ông H phải ở nhờ nhà của cụ Nuôi là anh trai của cụ G'. Đến năm 1981, ông H đã làm đơn xin đất và đã được Ủy ban nhân dân xã C giao cho mảnh ruộng trồng có diện tích khoảng 370m² tại Thôn B để làm nhà ở. Ông H và bà M đã vật lộn mặt bằng để làm 03 gian nhà tranh. Sau khi làm xong nhà, ông H đón cụ G' và cụ H' về ở cùng. Năm 1983, bà M đi lấy chồng, năm 1984 ông H lập gia đình. Vợ chồng ông H ở đó xây dựng và tôn tạo diện tích đất cho đến nay. Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã C kiểm kê và kê khai đất, ông H đã kê khai việc sử dụng thửa đất và đứng tên thửa đất trong sổ mục kê từ năm 1993. Năm 2006, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông H đã làm đơn và ngày 16/9/2006 đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất 596m² tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02 tại Thôn B, xã C. Trong diện tích đất 596m² bao gồm cả diện tích đất 226m² vợ chồng ông H

đã vật lập thêm và đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép hợp thức hóa thành đất ở. Quá trình sử dụng đất, năm 2010 vợ chồng ông H có mua thêm diện tích đất 7,9m² của ông K' (là hàng xóm) để cho vuông đất, diện tích đất này chưa có trong diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, năm 1994 gia đình ông H còn được cấp khoảng 500m² đất canh tác nằm liền kề với diện tích đất 596m². Nay ông A cho rằng thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02 tại Thôn B, xã C có nguồn gốc là của cụ G' và cụ H' và yêu cầu chia di sản đối với thửa đất này là không đúng. Ông H khẳng định, thửa đất này là do Ủy ban nhân dân xã C cấp cho ông H nên ông H, bà I không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A. Ngoài ra, bà I còn trình bày, cụ G', cụ H' ở cùng ông H, bà I và được ông H, bà Q, bà M chăm sóc chu đáo.

Tại Bản tự khai ngày 24/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Q thống nhất trình bày:

Bà Q và bà M đều xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình đúng như lời trình bày của ông A và ông H. Bà Q và bà M cũng xác nhận trước khi đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Quảng Ninh thì cụ G' và cụ H' đã chuyển nhượng nhà đất cho cụ I'. Do lúc đó điều kiện ở Quảng Ninh còn khó khăn nên gia đình cụ G', cụ H' lại quay trở về. Thời điểm đó cụ G' và cụ H' đã yếu, không còn sức khỏe để lao động nên khi trở về địa phương thì ông H là người đã làm đơn xin chính quyền địa phương cấp đất do không có chỗ ở vì nhà đất của cụ G', cụ H' đã bán trước khi đi. Vì vậy, nguồn gốc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02 tại Thôn B, xã C là do Ủy ban nhân dân xã C đã cấp cho ông H từ năm 1981. Đất được cấp là ruộng trũng, vợ chồng ông H phải bỏ nhiều công sức để vật lập, tôn tạo mới được như hiện nay. Nay ông A yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất này là không đúng vì thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông H. Bản thân bà Q và bà M không có yêu cầu gì đối với thửa đất và cũng nhất trí với quan điểm của ông H, bà I, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông H.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18, ngày 19 tháng 7 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị U và anh Nguyễn Văn B' thống nhất trình bày:

Chị U và anh B' là con đẻ của ông H và bà I. Chị U và anh B' sinh sống cùng ông H và bà I từ nhỏ trên thửa đất này. Chị U và anh B' nhất trí với lời trình bày của ông H và bà I về nguồn gốc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02 tại Thôn B, xã C và nhất trí với quan điểm của ông H và bà I về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A vì diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H, bà I.

Năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I.

Tại Văn bản ngày 29/7/2019 và ngày 31/7/2019, Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng trình bày:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02; địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã C:

Theo hồ sơ quản lý năm 1993 (bao gồm Bản đồ, sổ mục kê năm 1993) thì: Tại tờ bản đồ số 03, thửa số 152, diện tích 244m², loại đất thổ cư; thửa số 153, diện tích 130m², loại đất ao; tổng diện tích 374m². Hai thửa đất đều đứng tên ông Nguyễn Văn H. Thửa đất này là do Ủy ban nhân dân xã C cấp năm 1982, tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã không còn lưu giữ được tài liệu cấp đất. Hồ sơ quản lý đất đai tại xã C trước năm 1993 không còn lưu trữ, những người làm công tác quản lý đất đai thời điểm đó hiện không còn. Theo hồ sơ quản lý năm 2004 (bao gồm Bản đồ, sổ mục kê năm 2004): Tại tờ bản đồ số 02, thửa số 135, diện tích 596m², loại đất thổ cư, mang tên ông Nguyễn Văn H. Diện tích tăng 222m² so với diện tích đăng ký năm 1993 là do trong quá trình sử dụng ông H xây dựng công trình trên đất nông nghiệp và đã được hợp thức hóa thành đất ở. Năm 2004, bản đồ giải thửa thể hiện cả diện tích đất được cấp và diện tích gia đình ông H sử dụng thêm. Căn cứ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà I; căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai năm 1993 và 2004, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH313278 ngày 26/9/2006 cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I. Thời điểm năm 2006 lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I là phù hợp với thực tế, đủ điều kiện và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 nên ông A yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông H và bà I là không có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, và trình bày, sau khi đi vùng kinh tế mới ở Quảng Ninh, do lúc đó rất khó khăn nên khoảng 06 tháng sau thì vợ chồng ông A quay trở về, sau đó là cụ G' và đến cuối năm 1981 thì cụ H', ông H và bà M mới quay trở về.

Người vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại mục “nguồn gốc sử dụng đất ghi là Ủy ban nhân dân xã cấp năm 1980”. Thời điểm này ông H chưa đủ 18 tuổi, chưa lấy vợ nên không thể được cấp đất như lời trình bày của ông H và Ủy ban nhân dân xã

C được mà phải cấp cho cụ G' và cụ H'. Do đất có nguồn gốc là của cụ G', cụ H' nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông H, bà I.

Bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông H có tên trong sổ mục kê từ năm 1993, Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện D đều xác định năm 1982, Ủy ban nhân dân xã C đã cấp đất cho ông H. Đến năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H, bà I, vì vậy ông H, bà I được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện D giữ nguyên lời trình bày và quan điểm đã nêu tại văn bản gửi Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã thu thập, lời trình bày của các đương sự, người làm chứng có đủ cơ sở để xác định nguồn gốc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02 là do Ủy ban nhân dân xã C đã cấp cho ông H vào năm 1982 nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G', cụ H' và việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Văn G' chết năm 1985 và cụ Lê Thị H' chết năm 1999. Cụ G' và cụ H' sinh được 10 người con, nhưng các ông, bà gồm: Ông Nguyễn Văn I', bà Nguyễn Thị K', bà Nguyễn Thị L', bà Nguyễn Thị M', ông Nguyễn Văn N' đều đã chết khi còn nhỏ, 01 người chết khi mới sinh chưa kịp đặt tên. Hiện chỉ còn 04 người con còn sống, bao gồm: Ông Nguyễn Công A, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q.

[2.1] Các đương sự đều xác nhận: Trước khi đi xây dựng vùng kinh tế mới tại Quảng Ninh, cụ G' và cụ H' đã chuyển nhượng nhà và đất có nguồn gốc của cha ông để lại cho ông Mai Văn Q'. Theo hồ sơ quản lý năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã C thì tại tờ bản đồ số 03, thửa số 80, diện tích 74m², loại đất ao; thửa số 81, diện tích 374m², loại đất thổ cư; 02 thửa đất này đều mang tên cụ Mai Văn Q'. Ông Mai Quốc L' là con trai của cụ Mai Văn Q' hiện đang quản lý, sử dụng thửa đất cũng xác nhận các cụ Mai Văn Q' và Nguyễn Thị M' đã nhận chuyển nhượng thửa đất này của cụ G' và cụ H' từ năm 1978.

[2.2] Cơ quan có thẩm quyền về quản lý và cấp đất cho biết: Về nguồn gốc diện tích đất tại thửa đất 135, tờ bản đồ số 02 (trước là thửa số 152,153 tờ bản đồ số 03); địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã C: Căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai tại Ủy ban nhân dân xã C bao gồm: Bản đồ; sổ mục kê năm 1993, năm 2004 thì thửa đất nêu trên đứng tên ông Nguyễn Văn H. Diện tích được Ủy ban nhân dân xã C cấp năm 1982 bao gồm: thửa số 152, diện tích 244m², loại đất thổ cư; thửa số 153, diện tích 130m², loại đất ao; tổng diện tích 374m². Quá trình sử dụng đất, do gia đình ông H xây dựng công trình trên đất nông nghiệp và đã được cơ quan có thẩm quyền hợp thức hóa là đất ở. Đến năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH313278 ngày 26/9/2006 đứng tên người sử dụng: Hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I được quyền sử dụng diện tích đất ở 596m².

[2.3] Ông Lưu Tiến N' (người mà cả nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án lấy lời khai về việc Ủy ban nhân dân xã C đã cấp thửa đất nêu trên cho ai vào thời điểm năm 1982) là Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C năm 1981, năm 1982; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C từ năm 1983 đến năm 1985 và là Bí thư xã C từ năm 1986 đến năm 2004 cho biết: Năm 1982, căn cứ vào đơn của ông H, Hội đồng cấp đất của Ủy ban nhân dân xã C đã cấp cho ông H một sào đất (360m²). Hiện ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích nhiều hơn là do trong quá trình sử dụng, ông H đã khai hoang, vật lập thêm.

[2.4] Mặc dù Ủy ban nhân dân xã C không còn lưu giữ tài liệu cấp đất năm 1982 nhưng Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện D đều xác định năm 1982 đã cấp đất cho ông H vì kể từ khi lập hồ sơ quản lý đất đai thì diện tích đất

trên đã đứng tên ông H. Lời trình bày của ông H về việc được Ủy ban nhân dân xã C cấp đất năm 1982 phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C, Ủy ban nhân dân huyện D; phù hợp với lời khai của ông Lưu Tiến N' là người giữ các chức vụ quan trọng của Ủy ban nhân dân xã C vào thời điểm cấp đất. Năm 1993, khi cụ H' còn sống thừa đất đã mang tên ông H. Như vậy, từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy lời trình bày của ông H về việc được cấp đất vào năm 1982 là có cơ sở. Ngày 26/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH313278, số vào sổ cấp: H00934 cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I là đúng quy định của pháp luật. Hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02; diện tích: 596m²; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- ông Nguyễn Công A.

[3] Tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định được hiện ông H và bà I đang quản lý, sử dụng 711,2m² đất thổ cư theo hiện trạng. Trong đó: Diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 596m², diện tích đất mua thêm là 7,9m²; diện tích đất do gia đình ông H tự sử dụng, chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép là 82m².

[4] Hội đồng định giá của Ủy ban nhân dân huyện D xác định giá đất theo giá thị trường là 20.000.000 đồng/m². Nhà ở và công trình xây dựng trên đất thuộc quyền sở hữu của ông H, bà I bao gồm: Nhà chính: 02 tầng mái tôn kim loại trị giá: 713.201.046 đồng. Lán lợp tôn mạ màu cao 4,2m, quây sắt lưới B40 trị giá: 10.554.477 đồng. Nhà một tầng, xây dựng năm 2018 trị giá: 220.306.170 đồng. Nhà một tầng mái bê tông cốt thép, xây dựng năm 1989 trị giá: 120.654.065 đồng. Nhà một tầng mái fibro xi măng, xây dựng năm 2018 trị giá: 234.911.408 đồng. Phần kiến trúc xây dựng trên đất lưu không trị giá: 15.238.915 đồng. Cây cối trị giá: 5.432.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

[5] Ông Nguyễn Công A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông A thuộc trường hợp người cao tuổi, và thương binh 4/4, có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí - khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 26, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[6] Bị đơn - ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn B' và Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Nguyễn Công A phải chịu, ông A đã nộp đủ nên không đặt vấn đề giải quyết (Điều 164, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 158, Điều 163 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 164, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Công A về việc: Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02; diện tích: 596m² đất ở; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH313278, sổ vào sổ cấp: H00934 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 26/9/2006 cho chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

a. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Công A.

b. Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

c. Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn B' và Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

d. Ông Nguyễn Công A phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông Nguyễn Công A đã nộp đủ.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Công A, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị I, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn B' và Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng đều có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương